

IGCSE English

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
 accuracy	准确性	zhǔn què xìng
 act	行动	xíng dòng
 addition	递进	dì jìn
 aim	目的	mù dì
 argue	论证	lùn zhèng
 argumentative	议论的	yì lùn de
 article	文章	wén zhāng
 attitude	态度	tài dù
 audience	读者	dú zhě
 believable	可信	kě xìn
 blog	博客	bó kè
 body	主体	zhǔ tǐ
 breathtaking	惊人	jīng rén
 cause and effect	因果	yīn guǒ
 closing	结束语	jié shù yǔ
 collocations	词语搭配	cí yǔ dā pèi
 conclusion	结论	jié lùn
 connect	连接	lián jiē
 context	语境	yǔ jìng
 contrast	对比	duì bǐ
 conversation	对话	duì huà

English	中文	Pinyin
 criticise	批评	pī píng
 decide	决定	jué dìng
 describes	描述	miáo shù
 detail	细节	xì jié
 develop	展开	zhǎn kāi
 developed	展开的	zhǎn kāi de
 directions	方向	fāng xiàng
 discursive	论述的	lùn shù de
 discuss	讨论	tǎo lùn
 distractors	干扰项	gān rǎo xiàng
 engage	吸引	xī yǐn
 entertains	娱乐	yú lè
 essay	议论文	yì lùn wén
 evaluate	评价	píng jià
 event	事件	shì jiàn
 event organiser	活动组织者	huó dòng zǔ zhī zhě
 example	例子	lì zi
 examples	例子	lì zi
 facts	事实	shì shí
 factual	事实性的	shì shí xìng de
 fair	公正	gōng zhèng
 feelings	感受	gǎn shòu
 flat	平淡	píng dàn
 fluent	流利	liú lì

English	中文	Pinyin
 formal	正式	zhèng shì
 format	格式	gé shì
 gist	大意	dà yì
 grammar	语法	yǔ fǎ
 grateful	感激	gǎn jī
 greeting	问候语	wèn hòu yǔ
 head teacher	校长	xiào zhǎng
 headings	小标题	xiǎo biāo tí
 implies	暗示	àn shì
 inference	推断	tuī duàn
 inform	告知	gào zhī
 informal	非正式	fēi zhèng shì
 informal email	非正式电子邮件	fēi zhèng shì diàn zi yóu jiàn
 informs	告知	gào zhī
 interest	兴趣	xìng qù
 interrupts	打断	dǎ duàn
 intonation	语调	yǔ diào
 introduction	引言	yǐn yán
 leaflet	传单	chuán dān
 linking words	衔接词	xián jiē cí
 manager	经理	jīng lǐ
 multiple matching	多项匹配	duō xiàng pǐ pèi
 multiple-choice	选择题	xuǎn zé tí
 note-making	做笔记	zuò bǐ jì

English	中文	Pinyin
 notice	通知	tōng zhī
 opinion	观点	guān diǎn
 paragraph	段落	duàn luò
 paragraphs	段落	duàn luò
 paraphrase	改写	gǎi xiě
 paraphrasing	释义	shì yì
 phrasal verbs	短语动词	duǎn yǔ dòng cí
 phrase	短语	duǎn yǔ
 phrases	短语	duǎn yǔ
 plan	计划	jì huà
 polite	礼貌	lǐ mào
 politely	礼貌	lǐ mào
 predict	预测	yù cè
 prompts	提示	tí shì
 pronunciation	发音	fā yīn
 punctuation	标点	biāo diǎn
 purpose	目的	mù dì
 range	多样性	duō yàng xìng
 reason	原因	yuán yīn
 recommendation	建议	jiàn yì
 recommendations	建议	jiàn yì
 recording	录音	lù yīn
 register	语域	yǔ yù
 repetition	重复	chóng fù

English	中文	Pinyin
 report	报告	bào gào
 respond	回应	huí yìng
 review	评论	píng lùn
 revise	复习	fù xí
 scan	扫读	sǎo dú
 semi-formal	半正式	bàn zhèng shì
 set phrases	固定短语	gù dìng duǎn yǔ
 short forms	缩略形式	suō lüè xíng shì
 signal words	信号词	xìn hào cí
 situation	情况	qíng kuàng
 skim	略读	lüè dú
 slang	俚语	lǐ yǔ
 solution	解决办法	jiě jué bàn fǎ
 spaced review	间隔复习	jiàn gé fù xí
 specific	具体的	jù tǐ de
Aa spelling	拼写	pīn xiě
 suggests	暗示	àn shì
 summary	概括	gài kuò
 synonyms	同义词	tóng yì cí
 tenses	时态	shí tài
 text type	文本类型	wén běn lèi xíng
H title	标题	biāo tí
 tone	语气	yǔ qì
 turns	轮流	lún liú

English	中文	Pinyin
 varied	多样的	duō yàng de
 vocabulary	词汇	cí huì
 word choice	用词	yòng cí